

Số : 28/2024/CV – CNG

V/v: Giải trình số liệu chênh lệch LNST trên BCTC riêng
Công ty mẹ Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

. ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần tập đoàn Cotana; Mã chứng khoán: CSC xin trân trọng gửi lời chào đến Ủy Ban và Quý Sở.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin, của tổ chức niêm yết theo quy định của thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và quy chế 325/QĐ-SGDHN. Công ty chúng tôi, xin gửi Quý cơ quan giải trình số liệu biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 của Công ty mẹ so với cùng kỳ như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý IV năm 2022 là:
33.756.247.579 VNĐ

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý IV năm 2023 là:
97.308.576 VNĐ

Như vậy lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý IV năm 2023 giảm: **33.658.939.003 VNĐ** so với cùng kỳ do những biến động sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Chênh Lệch
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,964,010,567	8,958,622,015	(4,994,611,448)
2	Doanh thu tài chính	3,374,270	29,944,508,704	(29,941,134,434)
3	Chi phí tài chính	1,819,302,883	(509,680,027)	2,328,982,910
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,809,929,107	4,509,333,516	(2,699,404,409)
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	241,225,372	1,147,279,903	(906,054,531)

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2023 giảm so với cùng kỳ.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT (Báo cáo);
- Lưu VP Cty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Dinh Thị Minh Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416,085,548,660	463,882,807,748
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12,162,512,552	22,617,789,777
1 Tiền	111		12,162,512,552	22,617,789,777
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7,900,014,900	7,900,017,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60,428	60,428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(45,528)	(43,428)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,900,000,000	7,900,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352,491,596,105	352,209,775,014
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	289,844,151,733	292,308,206,673
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9,235,101,804	8,823,247,147
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	59,956,478,448	59,131,015,500
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,544,135,880)	(8,052,694,306)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	43,239,265,855	76,698,398,539
1 Hàng tồn kho	141		43,239,265,855	76,698,398,539
V Tài sản ngắn hạn khác	150		292,159,248	4,456,827,418
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48,822,858	15,778,125
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,223,214,280
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		243,336,390	1,217,835,013
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270,544,259,422	212,855,820,731
I Các khoản phải thu dài hạn	210		204,000,000	1,390,990,438
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	204,000,000	1,390,990,438
II Tài sản cố định	220		32,353,919,805	35,081,764,586
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	29,170,624,278	31,881,224,059
- Nguyên giá	222		68,772,844,803	68,716,481,167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,602,220,525)	(36,835,257,108)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	3,183,295,527	3,200,540,527
- Nguyên giá	228		3,297,468,989	3,297,468,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114,173,462)	(96,928,462)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	-	1,017,693,771
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,017,693,771
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	236,326,071,560	174,620,955,009
1 Đầu tư vào công ty con	251		229,200,127,444	169,348,917,444
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,281,878,500	7,281,878,500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,690,377,888	5,690,377,888
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,846,312,272)	(7,700,218,823)
V Tài sản dài hạn khác	260		1,660,268,057	744,416,927
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1,660,268,057	744,416,927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		686,629,808,082	676,738,628,479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		239,573,503,442	283,203,983,477
I Nợ ngắn hạn	310		212,730,770,250	254,131,636,422
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	86,538,190,696	132,366,041,823
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	7,406,403,289	216,603,137
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1,060,792,811	4,931,479,998
4 Phải trả người lao động	314		3,037,803,496	7,278,804,779
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	448,683,623	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		842,374,353	756,473,657
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	39,838,396,601	39,779,990,879
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	55,194,852,480	56,343,575,207
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,363,272,901	12,458,666,942
II Nợ dài hạn	330		26,842,733,192	29,072,347,055
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	19,042,653,230	19,484,418,207
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	5,729,413,359	7,666,403,797
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	2,070,666,603	1,921,525,051
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447,056,304,640	393,534,645,002
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	447,056,304,640	393,534,645,002
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		311,747,190,000	255,537,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311,747,190,000	255,537,400,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		509,724,891	509,724,891
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		24,994,890,445	17,672,496,399
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,804,499,304	119,815,023,712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,960,445,620	46,591,083,255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,844,053,684	73,223,940,457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		686,629,808,082	676,738,628,479

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

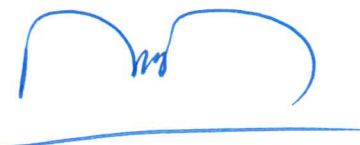
Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Yên



Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

		Đơn vị tính: VND			
		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN		CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV NĂM 2023	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	82,886,793,102	109,238,074,605	154,955,548,769
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		82,886,793,102	109,238,074,605	154,955,548,769
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	78,922,782,535	100,279,452,590	142,592,778,760
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,964,010,567	8,958,622,015	12,362,770,009
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3,374,270	29,944,508,704	60,878,429,403
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1,819,302,883	(509,680,027)	1,784,042,095
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		884,410,076	903,127,190	3,637,947,196
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,809,929,107	4,509,333,516	10,303,908,470
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		338,152,847	34,903,477,230	61,153,248,847
11 Thu nhập khác	31		381,101	50,502	182,199,283
12 Chi phí khác	32		-	250	98,955,215
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		381,101	50,252	83,244,068
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		338,533,948	34,903,527,482	61,236,492,915
					79,685,610,469

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5.	241,225,372	1,147,279,903	392,439,231	6,461,670,012
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97,308,576	33,756,247,579	60,844,053,684	73,223,940,457

(60=50-51-52)

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Trần Thị Yên

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Phó Tổng Giám Đốc



Đinh Thị Minh Hằng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61,236,492,915	79,685,610,469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		2,784,208,417	3,017,217,293
- Các khoản dự phòng	03		(3,362,462,877)	(9,775,314,818)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,878,429,403)	(52,983,587,361)
- Chi phí lãi vay	06		3,637,947,196	4,448,456,742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,417,756,248	24,392,382,325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,611,440,676	43,843,378,322
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34,476,826,455	(14,836,900,025)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43,720,143,192)	(48,100,879,823)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33,044,733)	(99,005,260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,637,947,196)	(4,448,456,742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,105,958,217)	(1,533,379,980)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,417,788,087)	(442,638,959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,408,858,046)	(1,225,500,142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,074,057,407)	(1,017,693,771)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7,900,000,000)
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59,851,210,000)	(46,428,040,000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	5,440,402,260
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,878,429,403	55,874,537,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46,838,004)	5,969,205,850
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		94,131,008,800	178,188,143,182
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(95,130,589,975)	(207,678,711,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(999,581,175)	(29,490,567,852)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10,455,277,225)	(24,746,862,144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,617,789,777	47,364,651,921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12,162,512,552	22,617,789,777

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Yến

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 31/8/2017, Công ty đổi tên thành Công ty CP Tập đoàn Cotana theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CNQ của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24, ngày 26 tháng 06 năm 2023 về tăng vốn điều lệ và tổng số cổ phần lưu hành thì vốn điều lệ của Công ty là **311.747.190.000 đồng** (Ba trăm mười một tỷ bảy trăm bốn mươi bảy triệu một trăm chín mươi nghìn đồng.), tổng số cổ phần lưu hành là 31.174.719 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CSC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất và buôn bán: vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ dùng gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở Công ty tại: Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp***) Danh sách các công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	51%	51%	Xây dựng cầu, đường
2	Công ty cổ phần xây dựng Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	51%	51%	Xây dựng dân dụng
3	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	51%	51%	Tư vấn, giám sát, thiết kế xây dựng
4	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	52,53%	52,53%	Kinh doanh thương mại
5	Công ty CP đầu tư và phát triển BĐS Cotana Capital	CM3-03 Camellia Khu đô thị An Vân Dương, phường Thủy Vân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên	66,68%	75,05%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản

(*) Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 66,68%, trong đó: Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 59,85%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana là 1,50%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana là 2,42%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng Cotana là 0,48 % và tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng hạ tầng Cotana là 2,42 %.

(**) Quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 75,05 %, trong đó: Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 59,85%, quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana là 2,85%, quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana là 4,75%, quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng Cotana là 2,85% và quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng hạ tầng Cotana là 4,75%.

***) Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Kính Thành Nam	KCN Tiên Sơn, Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	25.88%	25.88%	Sản xuất kính
2	Công ty CP Dịch vụ đô thị Green Garden	Tầng 2 CM3-21 Camellia Khu đô thị An Vân Dương, phường Thủy Vân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	30.00%	30.00%	Kinh doanh dịch vụ
3	Công ty TNHH BMS Thành Nam	Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	25.09%	25.09%	Sản xuất cốt thép
4	Công ty CP KT cảnh quan Cotana Green	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	20.68%	20.68%	Kiến trúc cảnh quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Cotana

Địa chỉ: Số 2-4-6, Đường số 7 Khu dân cư conic, đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	15-49
- Máy móc, thiết bị	06-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06
- TSCĐ khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất không thời hạn

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Phần mềm kế toán	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay và khoản trích trước chi phí thi công công trình.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty trong kỳ kế toán là khoản doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã ứng trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản là tòa nhà Cotana tại Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức và doanh thu kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

- + Đối với các công trình do Công ty giao khoán cho các đội thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng và doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- + Đối với các công trình do Công ty trực tiếp thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	366,957,741	219,861,521
Tiền gửi ngân hàng	11,795,554,811	22,397,928,256
Cộng	12,162,512,552	22,617,789,777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 - Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a,	Chứng khoán kinh doanh	60,428	14,900	(45,528)	60,428	17,000	(43,428)
	Tổng giá trị cổ phiếu;	60,428	14,900	(45,528)	60,428	17,000	(43,428)
	GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	60,428	14,900	(45,528)	60,428	17,000	(43,428)
b,	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	b1, Ngắn hạn	7,900,000,000	7,900,000,000		7,900,000,000	7,900,000,000	
	- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	7,900,000,000	7,900,000,000		7,900,000,000	7,900,000,000	
c,	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
	+ Đầu tư vào công ty con	229,200,127,444	(2,900,202,283)		169,348,917,444	(4,620,680,942)	
	Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Cotana	6,781,860,332	(1,302,534,949)		6,781,860,332	(2,534,880,590)	
	Công ty cổ phần xây dựng Cotana	5,100,000,000	(1,597,667,334)		5,100,000,000	(2,085,800,352)	
	Công ty CP tư vấn xây dựng Cotana	4,335,000,000	-		4,335,000,000	-	
	Công ty CP Tư vấn ĐT và TM Cotana	3,504,017,112	-		3,504,017,112	-	
	Công ty CP ĐT và PT BĐS Cotana Capital	209,479,250,000	-		149,628,040,000	-	
	+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7,281,878,500	(2,685,399,487)		7,281,878,500	(2,818,827,379)	
	Công ty TNHH Kinh Thành Nam	2,070,000,000	(737,955,874)		2,070,000,000	(737,955,874)	
	Công ty TNHH BMS Thành Nam	4,311,878,500	(1,947,443,613)		4,311,878,500	(2,080,871,505)	
	Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	600,000,000	-		600,000,000	-	
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô Thị Green Garden	300,000,000	-		300,000,000	-	
	+ Đầu tư vào đơn vị khác	5,690,377,888	(260,710,502)		5,690,377,888	(260,710,502)	
	Công ty CP TM & XD Kinh Đô	59,360,200	-		59,360,200	-	
	Công ty CP Đầu tư Xuất NK Thành Nam	550,000,000	(46,950,711)		550,000,000	(46,950,711)	
	Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản Hudland	3,147,000,000	-		3,147,000,000	-	
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ICC Big	534,017,688	-		534,017,688	-	
	Công ty CP Hudland TM và Dịch vụ	500,000,000	-		500,000,000	-	
	Công ty cổ phần Capella Việt Nam	500,000,000	(213,759,791)		500,000,000	(213,759,791)	
	Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	400,000,000	-		400,000,000	-	
	Cộng	242,172,383,832	(5,846,312,272)		182,321,173,832	(7,700,218,823)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	3,438,703,877	-	3,496,271,446	-
Công ty CP tập đoàn Ecopark	13,986,951,824	-	18,874,359,604	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital	4,430,110,839	-	18,934,771,593	-
Công ty cổ phần tập đoàn TELIN	-	-	152,494,036	-
Công ty CP môi trường năng lượng Thăng Long	1,324,057,479	-	5,846,526,084	-
Công ty cổ phần Ivland	242,049,436,107	-	217,886,335,905	-
Các đối tượng khác	24,614,891,607	(6,544,135,880)	27,117,448,005	(8,052,694,306)
Cộng	289,844,151,733	(6,544,135,880)	292,308,206,673	(8,052,694,306)

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023
a, Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng COTANA	-	403,336,725
Công ty CP Kỹ thuật cơ điện Thanh Hưng	-	1,231,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại THG	2,452,762,300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	4,240,115,198	4,240,115,198
Các đối tượng khác	2,542,224,306	2,948,795,224
Cộng	9,235,101,804	8,823,247,147

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	59,956,478,448	-	59,131,015,500	-
Tạm ứng	5,766,194,422	-	11,938,439,089	-
Nguyễn Công Hiền	-	-	2,170,782,518	-
Các đối tượng khác	5,766,194,422	-	9,767,656,571	-
Phải thu khác TK 13881	54,185,271,839	-	46,368,246,854	-
Công ty TNHH TMV ĐT & PT BB	18,929,875,000	-	18,929,875,000	-
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển DB	12,858,125,000	-	12,858,125,000	-
Công ty CP xây dựng Kiều Lê	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
CN Công ty CP tập đoàn Cotana	5,958,212,315	-	5,928,485,042	-
Các đối tượng khác	11,439,059,524	-	3,651,761,812	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dư nợ TK 3381	4,129,557	-	4,129,557	-
Dư nợ TK 3383	882,630	-	-	-
Dư nợ TK 3388	-	-	820,200,000	-
Nguyễn Việt Anh	-	-	500,000,000	-
Đào Tuyết Trinh	-	-	250,000,000	-
Các đối tượng khác	-	-	70,200,000	-
b, Dài hạn	204,000,000	-	1,390,990,438	-
Ký cược, ký quỹ;	204,000,000	-	204,000,000	-
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera	-	-	1,186,990,438	-
Cộng	60,160,478,448	-	60,522,005,938	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	10,065,609,655	-	10,065,609,655	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33,173,656,200	-	66,632,788,884	-
Cộng	43,239,265,855	-	76,698,398,539	-

8. Tài sản dở dang dở dang dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	-	1,017,693,771
Chi phí sửa chữa toà nhà văn phòng	-	1,017,693,771
Cộng	-	1,017,693,771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2023	41,691,975,460	12,905,405,790	11,520,304,131	1,309,795,786	1,289,000,000	68,716,481,167
Mua trong kỳ	-	-	-	56,363,636	-	56,363,636
Số dư ngày 31/12/2023	41,691,975,460	12,905,405,790	11,520,304,131	1,366,159,422	1,289,000,000	68,772,844,803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư ngày 01/01/2023	13,556,903,953	11,323,094,145	9,373,611,407	1,292,647,603	1,289,000,000	36,835,257,108
Khấu hao trong kỳ	1,217,053,920	480,884,279	1,056,865,285	12,159,933	-	2,766,963,417
Số dư ngày 31/12/2023	14,773,957,873	11,803,978,424	10,430,476,692	1,304,807,536	1,289,000,000	39,602,220,525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	28,135,071,507	1,582,311,645	2,146,692,724	17,148,183	-	31,881,224,059
Số dư ngày 31/12/2023	26,918,017,587	1,101,427,366	1,089,827,439	61,351,886	-	29,170,624,278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	3,153,499,999	143,968,990	3,297,468,989
Mua trong kỳ			
Số dư ngày 31/12/2023	3,153,499,999	143,968,990	3,297,468,989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	-	96,928,462	96,928,462
Khấu hao trong kỳ	-	17,245,000	17,245,000
Số dư ngày 31/12/2023	-	114,173,462	114,173,462
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	3,153,499,999	47,040,528	3,200,540,527
Tại ngày 31/12/2023	3,153,499,999	29,795,528	3,183,295,527

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a, Ngắn hạn	48,822,858	15,778,125
Chi phí trả trước khác	48,822,858	15,778,125
b, Dài hạn	1,660,268,057	744,416,927
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1,660,268,057	744,416,927
Cộng	1,709,090,915	760,195,052

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và Thương mại COTANA	243,660,768	243,660,768	13,932,137,134	13,932,137,134
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Đồng Tiến	5,339,034,273	5,339,034,273	7,839,034,273	7,839,034,273
Công ty Cp tư vấn đầu tư xây lắp Việt Nam	5,230,975,884	5,230,975,884	8,330,975,884	8,330,975,884
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	19,003,889,053	19,003,889,053	21,437,455,722	21,437,455,722
Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành	6,701,224,576	6,701,224,576	9,490,222,004	9,490,222,004
Công ty TNHH TM và DV Hoàng Huy Khánh	200,928,303	200,928,303	6,128,220,870	6,128,220,870
Phải trả cho các đối tượng khác	49,818,477,839	49,818,477,839	65,207,995,936	65,207,995,936
Cộng	86,538,190,696	86,538,190,696	132,366,041,823	132,366,041,823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
13. Người mua trả tiền trước			
a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH Nippon Plumbing Engineering Việt Nhật		-	12,037,218
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam		7,164,528,562	-
Công ty TNHH Eiko Techno		17,505,368	17,847,091
Các đối tượng khác		224,369,359	186,718,828
Cộng		7,406,403,289	216,603,137
14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước			
		Đơn vị tính: VND	
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a, Phải nộp			31/12/2023
Thuế GTGT đầu ra	-	846,848,751	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,635,128,394	470,829,823	5,105,958,217
Thuế thu nhập cá nhân	296,351,604	176,812,075	259,219,619
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000
Cộng	4,931,479,998	1,497,490,649	5,368,177,836
b, Phải thu			
Thuế GTGT đầu ra	1,165,896,503	1,165,896,503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	78,390,592
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	51,938,510	16,571,752	129,579,040
Cộng	1,217,835,013	1,182,468,255	207,969,632
15. Chi phí phải trả		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn			
Trích trước khối lượng công trình hoàn thành		448,683,623	-
Cộng		448,683,623	-
16. Phải trả khác		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a, Ngắn hạn		39,838,396,601	39,779,990,879
Kinh phí công đoàn		97,711,120	62,523,120
Dư có TK 138		126,494,541	150,102,076
Dư có TK 141		1,922,705,518	4,066,802,252
Nguyễn Văn Dân		479,917,104	479,917,104
Các đối tượng khác		1,442,788,414	3,586,885,148
Phải trả khác		37,691,485,422	35,500,563,431
Phạm Mạnh Long		25,804,500,000	25,804,500,000
Lê Thị Vân Anh		5,983,500,000	5,983,500,000
Các khoản phải trả khác		5,903,485,422	3,712,563,431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b	Dài hạn	5,729,413,359	7,666,403,797
	Ông Đào Ngọc Thanh	5,476,462,654	6,131,741,484
	Bà Đặng Thu Vịnh	-	94,721,170
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	204,000,000	204,000,000
	Khách hàng của Sàn BĐS Thành Nam	48,950,705	1,235,941,143
	Cộng	45,567,809,960	47,446,394,676
17.	Doanh thu chưa thực hiện		
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a	Ngắn hạn	842,374,353	756,473,657
	Tiền thuê văn phòng nhận trước	842,374,353	756,473,657
b	Dài hạn	19,042,653,230	19,484,418,207
	Tiền thuê văn phòng nhận trước	19,042,653,230	19,484,418,207
	Đỗ Văn Bình	2,837,786,091	2,921,250,388
	Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana	1,694,863,379	1,746,219,383
	Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương Mại Cotana	378,446,955	389,914,959
	Công ty cổ phần xây dựng Cotana	1,082,073,845	1,114,863,953
	Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	3,449,190,637	3,551,634,637
	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	670,868,590	691,197,934
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ICC BIG	2,317,006,883	2,359,693,955
	Công ty cp đầu tư Phát triển Công nghệ Thành Nam	827,976,402	852,328,650
	Công ty CP Đầu tư Landcom	1,106,968,456	1,139,526,352
	Công ty TNHH công nghệ hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	4,677,471,992	4,717,787,996
	Cộng	19,885,027,583	20,240,891,864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)						
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)						
18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	55,194,852,480	55,194,852,480	93,974,017,692	95,122,740,419	56,343,575,207	56,343,575,207
Vay ngắn hạn ngân hàng	55,194,852,480	55,194,852,480	85,384,677,692	86,133,550,419	55,943,725,207	55,943,725,207
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	55,194,852,480	55,194,852,480	85,384,677,692	86,133,550,419	55,943,725,207	55,943,725,207
Vay huy động cá nhân	-	-	8,589,340,000	8,589,340,000	-	-
Trần Trọng Đại	-	-	8,589,340,000	8,589,340,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	399,850,000	399,850,000	399,850,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long PGD Linh Đàm	-	-	-	399,850,000	399,850,000	399,850,000
b, Vay dài hạn	2,070,666,603	2,070,666,603	156,991,108	7,849,556	1,921,525,051	1,921,525,051
Vay dài hạn cá nhân	2,070,666,603	2,070,666,603	156,991,108	7,849,556	1,921,525,051	1,921,525,051
Đặng Thị Lê Anh	978,230,634	978,230,634	74,677,818	3,733,891	907,286,707	907,286,707
Lương Ngọc Huyền	1,092,435,969	1,092,435,969	82,313,290	4,115,665	1,014,238,344	1,014,238,344
Cộng	57,265,519,083	57,265,519,083	94,131,008,800	95,130,589,975	58,265,100,258	58,265,100,258

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày
31/12/2023

Mẫu số B09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	228,161,440,000	509,724,891	83,988,743,941	312,659,908,832
- Tăng vốn trong năm trước	27,375,960,000	-	-	27,375,960,000
- Lãi trong năm trước	-	-	73,223,940,457	73,223,940,457
- Phân phối các quỹ	-	-	(27,375,960,000)	(27,375,960,000)
- Chia cổ tức	-	-	(10,021,700,686)	(10,021,700,686)
Số dư tại ngày 31/12/2022	255,537,400,000	509,724,891	119,815,023,712	375,862,148,603
- Tăng vốn trong kỳ này	56,209,790,000	-	-	56,209,790,000
- Lãi trong kỳ này	-	-	60,844,053,684	60,844,053,684
- Tăng khác	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	(14,644,788,092)	(14,644,788,092)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(56,209,790,000)	(56,209,790,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	311,747,190,000	509,724,891	109,804,499,304	422,061,414,195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	311,747,190,000	255,537,400,000
Vốn góp đầu năm	255,537,400,000	228,161,440,000
Vốn góp tăng trong năm	56,209,790,000	27,375,960,000
Vốn góp cuối năm	311,747,190,000	255,537,400,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56,209,790,000	27,375,960,000

d, Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,174,719	25,553,740
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,174,719	25,553,740
- Cổ phiếu phổ thông	31,174,719	25,553,740
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,174,719	25,553,740
- Cổ phiếu phổ thông	31,174,719	25,553,740
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e, Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	17,672,496,399	7,322,394,046	-	24,994,890,445
Cộng	17,672,496,399	7,322,394,046	-	24,994,890,445

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	147,122,309,896	448,544,128,960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,833,238,873	5,891,270,070
Cộng	154,955,548,769	454,435,399,030

2. Giá vốn hàng bán

	01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	138,433,087,924	408,539,484,625
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,159,690,836	4,502,450,057
Cộng	142,592,778,760	413,041,934,682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,811,753	69,057,323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,858,617,650	55,805,480,038
Cộng	60,878,429,403	55,874,537,361

4. Chi phí tài chính

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền vay	3,637,947,196	4,448,456,742
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	79,979,791
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2,890,950,000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1,853,905,101)	(2,287,745,006)
Cộng	1,784,042,095	5,131,641,527

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kết toán trước thuế TNDN	61,236,492,915	79,685,610,469
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN - cổ tức được chia	60,858,617,650	55,805,480,038
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1,584,320,892	1,946,830,975
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	4,393,161,362
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,962,196,157	30,220,122,768
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	392,439,231	6,044,024,554
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	417,645,458
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	392,439,231	6,461,670,012

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Cotana theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana	Chi nhánh Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Cotana	Công ty con
Công ty CP tư vấn xây dựng Cotana	Công ty con
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital	Công ty con
Công ty TNHH Kinh Thành Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH BMS Thành Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Green Garden	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản Hudland	Bên nhận góp vốn
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	Bên nhận góp vốn
Ông Đào Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc phụ trách nhân sự
Ông Trần Trọng Đại	Kế toán trưởng

b, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	3,371,593,220	33,869,958,264
Công ty CP Xây dựng Cotana	1,801,871,741	177,907,819
Cty CP tư vấn xây dựng Cotana	519,401,726	453,641,776
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	178,871,061	98,082,648
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	168,537,078	155,563,099
Công ty TNHH BMS Thành Nam	170,396,495	95,820,235
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	209,787,846	224,220,931
Công ty CP ĐT và PT BĐS Cotana Capital	322,727,273	32,476,868,466
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana - CN TP HCM	-	187,853,290
Mua hàng	23,358,614,087	139,072,639,780
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	268,263,444	32,814,273,490
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	1,971,454,452	26,821,788,531
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	20,240,068,728	75,227,733,982
Công ty CP Xây dựng Cotana	440,980,091	3,229,170,367
Công ty CP ĐT và PT BĐS Cotana Capital	437,847,372	979,673,410
Số dư với các bên liên quan	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng	10,320,639,982	23,772,035,049
Công ty CP tư vấn xây dựng Cotana	246,386,611	82,392,598
Đào Ngọc Thanh	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP Đầu Tư phát triển Bất động sản Hudland	295,673,800	295,673,800
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	-	4,252,249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Xây dựng Cotana	959,374,833	160,846,499
Công ty CPĐT và PT BĐS Cotana Capital	4,430,110,839	18,934,771,593
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	1,880,652,297	1,783,508,107
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	8,441,602	10,590,203
Trả trước cho người bán	0	403,336,725
Công ty CP Xây dựng Cotana	-	403,336,725
Các khoản Phải thu khác	6,233,612,315	6,203,885,042
Công ty TNHH BMS Thành Nam	7,300,000	7,300,000
Đào Văn Tuấn	268,100,000	268,100,000
Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Cotana	5,958,212,315	5,928,485,042
Phải trả người bán	25,696,901,387	45,188,715,728
Công ty TNHH Kính Thành Nam	3,573,176,543	3,573,176,543
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	1,786,456,140	5,718,509,394
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	19,003,889,053	21,437,455,722
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	243,660,768	13,932,137,134
Công ty TNHH BMS Thành Nam	288,445,803	288,445,803
Công ty CP Xây dựng Cotana	81,741,375	-
Công ty CPĐT và PT BĐS Cotana Capital	719,531,705	238,991,132
Người mua trả tiền trước	-	3,692,220
Công ty TNHH BMS Thành Nam	-	3,692,220
Doanh thu chưa thực hiện	3,995,160,629	4,111,104,089
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana	1,746,219,387	1,797,575,387
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	691,197,930	711,527,278
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	389,914,963	401,382,963
Công ty CP Xây dựng Cotana	1,114,863,949	1,147,654,061
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	52,964,400	52,964,400

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 do Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana tự lập.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Yến

Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng

